

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 31-7-2018

V/v “Tranh chấp ly hôn, chia tài
sản chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hùng Vương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Nghĩa.

2. Ông Nguyễn Văn Tư.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Văn Thành - Thư ký Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H. tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Ông Lê Văn Toàn - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2018 tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 90/2011/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 10 năm 2011 về việc “Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 36/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 6 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị E - Sinh năm 1967 - Địa chỉ: Ấp 3, xã BHN, huyện H, tỉnh Long An. (Có mặt).

Người bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Lê MT - Công ty luật TNHH A - Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn T - Sinh năm 1968 - Địa chỉ: Ấp 3, xã BHN, huyện H, tỉnh Long An. (Vắng mặt).

Người bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Nguyễn VM - Văn phòng luật sư Nguyễn VM - Đoàn luật sư tỉnh Long An (Có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Phan Thị B - Sinh năm 1937- Địa chỉ: Ấp 3, xã BHN, huyện H, tỉnh Long An; (Vắng mặt);

3.2. Ông Nguyễn Văn G - Sinh năm 1990 - Địa chỉ: Ấp 3, xã BHN, huyện H, tỉnh Long An; (Có mặt);

3.3. Bà Nguyễn Thị Hồng N - Sinh năm 1989 - Địa chỉ: Ấp 3, xã BHN, huyện H, tỉnh Long An (Vắng mặt);

Người đại diện hợp pháp cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị B (Giấy ủy quyền ngày 25-8-2015) và bà Nguyễn Thị Hồng N (Giấy ủy quyền ngày 10-10-2017): Ông Nguyễn Văn G - Sinh năm 1990 - Địa chỉ: Ấp 3, xã BHN, huyện H, tỉnh Long An; (Có mặt);

Người bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị B, ông Nguyễn Văn G và bà Nguyễn Thị Hồng N: Luật sư Nguyễn VM- Văn phòng luật sư Nguyễn VM- Đoàn luật sư tỉnh Long An (Có mặt);

3.4. Ông Nguyễn Ngọc S - Sinh năm 1970 (Vắng mặt);

3.5. Bà Nguyễn Thị D - Sinh năm 1971 (Vắng mặt);

3.6. Ông Nguyễn Hữu P - Sinh năm 1973 (Vắng mặt);

3.7. Ông Nguyễn Văn T1 - Sinh năm 1975 (Vắng mặt);

3.8. Ông Nguyễn Thái H1 - Sinh năm 1978 (Vắng mặt);

3.9. Bà Nguyễn Kim T2 - Sinh năm 1980 (Vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp 3, xã BHN, huyện H, tỉnh Long An;

3.10. Ông Nguyễn Văn N1 - Sinh năm 1953 - Địa chỉ: Ấp TH, xã TT, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh (Vắng mặt);

3.11. Ủy ban nhân dân huyện H - Địa chỉ trụ sở: Khu phố 2, thị trấn Đông Thành, huyện H, tỉnh Long An.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Võ VH - Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn bà Lê Thị E trình bày và yêu cầu:*

Bà và ông Nguyễn Văn T cưới nhau năm 1988, không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống không hạnh phúc do ông T thường xuyên ngược đãi bà và có mối quan hệ với người phụ nữ khác. Bà và ông T đã ly thân từ năm 2009.

- Về tình cảm: Bà yêu cầu ly hôn với ông T.

- Về con chung: Bà và ông T có 03 con chung tên Nguyễn Văn G, sinh ngày 30-5-1990, Nguyễn Ngọc G1, sinh ngày 30-7-1992 và Nguyễn Thị BT, sinh ngày 27-07-1998. Hiện các con đã thành niên nên bà không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung gồm: Một nhà xây tường, mái tole, nền xi măng, diện tích 110m² xây trên thửa số 862 tờ bản đồ số 02, xã BHN. Đất sản xuất diện tích

14.791m² (gồm 3 thửa số 833, 819 và 708); Đất thổ cư diện tích 507m² (thửa số 862); Tổng cộng 15.298m², thuộc tờ bản đồ số 02, xã BHN, do bà đứng tên. Tất cả tài sản trên hiện con của bà là Nguyễn Văn G và Nguyễn Thị Hồng N đang quản lý sử dụng. Trước đây, bà yêu cầu chia tất cả các tài sản chung nêu trên. Nay bà xin rút một phần yêu cầu khởi kiện và xác định lại yêu cầu khởi kiện ngày 28-9-2017. Cụ thể:

Bà rút yêu cầu chia tài sản chung đối với các thửa đất số 862 và 819 tờ bản đồ 02 xã BHN. Lý do: Con bà là G và N đang quản lý sử dụng, bà để các con tiếp tục sử dụng, bà không tiếp tục yêu cầu giải quyết, nếu có tranh chấp bà khởi kiện bằng vụ án khác. Bà cũng không tiếp tục yêu cầu giải quyết đơn xin rút 1 phần yêu cầu khởi kiện ngày 30-8-2017.

Bà xác định, hiện chỉ yêu cầu chia tài sản chung đối với hai thửa đất số 833 và 708 cùng giá trị căn nhà. Bà yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà và trọn thửa đất số 708, chia cho ông T $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà và trọn thửa đất số 833, yêu cầu giao căn nhà cho ông T quản lý sử dụng, ông T giao lại cho bà $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà bằng tiền.

- Về nợ: Không có, không yêu cầu giải quyết.

- Trước đây, bà trình bày ông T nợ bà Nguyễn Kim T2 35 triệu đồng (ông T cầm đất cho bà T2 lấy tiền mua đất của bà Phan Thị B) và yêu cầu ông T trả cho bà T2 35 triệu đồng để được quyền sử dụng 3000m² đất đã mua của bà B; Đồng thời, bà khởi kiện yêu cầu bà T2 trả lại 5.535m² đất thuộc thửa số 833 tờ bản đồ số 02 xã BHN để bà và ông T chia tài sản chung. Hiện bà T2 đã trả lại đất, nên bà xin rút yêu cầu với bà T2, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bà thống nhất kết quả thẩm định, định giá và đo vẽ. Bà không có tranh chấp gì với vợ chồng con bà là G và N.

- Bà không chấp nhận các yêu cầu của ông T và bà B. Lý do, tất cả số đất đã nêu là tài sản chung của bà và ông T: Thửa số 862 (507m²) và thửa số 819 (5.171m²) do cha mẹ chồng (Bà B và ông Nguyễn Văn H2) cho vợ chồng bà ra riêng năm 1989, bà và ông T cất nhà trên thửa số 862 ở từ đó đến nay, ngoài ra, trong thửa số 819 có một phần đất cặp bờ kênh và nhà là đất biên cây tạp, cha mẹ chồng bán cho vợ chồng bà giá 6 chỉ vàng, hiện đã nhập chung thửa 819; Thửa số 833 (5.535m²) trước đây cha mẹ chồng cho ông Nguyễn Văn N1, ông N1 bán lại cho vợ chồng bà 1,3 cây vàng; Thửa số 708 (4.085m²), bà mua lại của bà B Không giá 2 cây vàng. Tất cả số đất vợ chồng bà canh tác từ đó đến nay, bà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Sau đây viết tắt là GCN QSDĐ), không có ai khiếu nại.

- Đối với số tiền 16 triệu đồng ông T yêu cầu bà trả, bà không chấp nhận. Số tiền này ông T yêu cầu bà vay Ngân hàng 21 triệu để trả tiền mua đất của ông H2, lúc này vợ chồng còn sống chung, ông T sử dụng đất này, nên bà không có nghĩa vụ trả tiền cho ông T.

- Ông H2 chết năm 2009. Bà B và ông H2 có 7 người con lần lượt là: Ông Nguyễn Văn N1, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Hữu P, ông Nguyễn văn T1 và ông Nguyễn Thái H1.

** Bị đơn có yêu cầu phản tố là ông Nguyễn Văn T, vắng mặt tại phiên tòa, tại đơn khởi kiện đề ngày 11-7-2017 và các văn bản tiếp theo ông T trình bày và yêu cầu:*

Ông thống nhất trình bày của bà E về ngày tháng, điều kiện kết hôn, con chung. Ông với bà E không có mâu thuẫn gì, do bà E tự bỏ nhà đi.

- Về tình cảm: Ông không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà E.

- Về con chung: Các con đã thành niên nên ông không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung: Tài sản chung của ông với bà E chỉ có căn nhà cấp 4 xây tường, mái tole, nền xi măng diện tích 110 m² xây trên thửa đất số 862 tờ bản đồ số 02, xã BHN.

Tổng diện tích đất 15.298m² gồm 14.791m² đất sản xuất (các thửa số 833, 819 và 708) và 507m² đất thổ cư (thửa số 862), tờ bản đồ số 02, xã BHN, do bà E đứng tên, hiện ông G bà N đang quản lý sử dụng, là tài sản của cha mẹ ruột ông (bà B và ông H2), cha mẹ chỉ giao đất cho làm, bà E không làm mà bỏ đi, ông không đồng ý chia số đất này mà đồng ý trả lại cho bà B. Bà B và ông H2 có 7 người con như bà E trình bày.

- Ông yêu cầu hủy Quyết định của Ủy ban nhân dân (Sau đây viết tắt là UBND) huyện H về việc cấp GCN QSDĐ cho bà E 15.298m² đất gồm: 14.791m² đất lúa (thửa số 833, 819 và 708), 507m² đất thổ cư (thửa số 862) - tờ bản đồ số 02, vì đây là đất của bà B và ông H2, GCN QSDĐ ông đang quản lý.

- Trước đây ông và bà E vay Ngân hàng 30 triệu (ông vay 9 triệu, bà E vay 21 triệu) để làm nhà. Khi bà E bỏ đi, ông đã trả nợ cho Ngân hàng tổng cộng 32 triệu (gốc 30 triệu, lãi 2 triệu). Do đó, ông yêu cầu bà E trả lại ông 16 triệu đồng tiền ông trả nợ chung thay cho bà E.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn G (đồng thời là đại diện hợp pháp cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là bà Phan Thị B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Hồng N) trình bày và yêu cầu:*

Theo đơn khởi kiện đề ngày 11-7-2017, bà B không thống nhất yêu cầu của bà E về phần chia tài sản chung.

Tổng diện tích 15.298m² đất bà E đang yêu cầu chia tài sản chung là tài sản của bà B và ông H2. Bà B yêu cầu Tòa án hủy Quyết định của UBND huyện H về việc cấp GCN QSDĐ cho bà E 15.298m² đất gồm: 14.791m² đất lúa (thửa số 833, 819 và 708) và 507m² đất thổ cư (thửa số 862) - tờ bản đồ số 02 xã BHN, để công nhận QSDĐ cho bà B.

Ông H2 chết năm 2009 không để lại di chúc. Bà B và ông H2 có 7 người con như bà E trình bày. Các người con khác của bà B và ông H2 đều được bà B ông H2 chia đất riêng theo phần đầy đủ, có nhà riêng; Bà B ông H2 có nhà riêng, không sống trên phần đất đang tranh chấp về chia tài sản chung. Nếu bà E ông T không ly hôn thì bà B sẽ không khởi kiện đòi lại đất. Bà B không có tranh chấp gì với ông và bà N.

Nhà và đất ông và bà N quản lý sử dụng từ khi bà E đi đến nay, nên ông và bà N tiếp tục quản lý sử dụng. Ông và bà N không có tranh chấp hoặc yêu cầu gì đối với bà E, ông T và bà B. Nếu sau này có tranh chấp, ông và bà N sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

** Ý kiến những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các ông bà Nguyễn Ngọc S, Nguyễn Thị D, Nguyễn Hữu P, Nguyễn Văn T1, Nguyễn Thái H1 và Nguyễn Văn N1:*

Việc bà E ông T ly hôn yêu cầu chia tài sản chung, cũng như việc bà E, ông T với bà B tranh chấp tài sản không liên quan đến các ông bà; Các ông bà không có ý kiến về việc tranh chấp chia tài sản giữa ông T bà E và bà B; Các ông bà không có yêu cầu gì nên đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân huyện H có Công văn số 1200/UBND-TN7MT ngày 27-9-2017 với nội dung:*

Bà E xin đăng ký cấp GCN QSDĐ ngày 09-3-2001 gồm 4 thửa 708, 833, 819 và 862 tờ bản đồ số 02 diện tích 15.298m². Ngày 27-8-2001 Hội đồng xét cấp GCN QSDĐ xã BHN tiến hành xét cấp GCN QSDĐ đủ điều kiện 1.596 hộ, trong đó có bà E. Ngày 10-10-2001 UBND xã BHN có Tờ trình số 02/ĐN.UB.2001 về phê duyệt cấp GCN QSDĐ mẫu Trung ương lần 2, tổng số 1.596 hộ với 6.791 thửa, diện tích 28.284.647m², trong đó có 4 thửa số 708, 833, 819 và 862 tờ bản đồ số 02 diện tích 15.298m² của bà E. Ngày 04-4-2002, Phòng Nông nghiệp - Địa chính huyện H có Tờ trình số 10/2002.NN-ĐC.97 về phê duyệt cấp GCN QSDĐ mẫu Trung ương của đơn vị xã BHN, 979 hộ với 4.538 thửa, diện tích 19.872.152m² và Tờ trình số 11/2002.NN-ĐC.97 về phê duyệt cấp GCN QSDĐ mẫu Trung ương của đơn vị xã BHN, 617 hộ với 2.253 thửa, diện tích 3.412.495 m², trong đó có 4 thửa đất 708, 833, 819 và 862 tờ bản đồ số 02 diện tích 15.298m² của bà E. Ngày 16-02-2002 UBND huyện H ban hành Quyết định số 359/2002/QĐ.UB và Quyết định số 360/2002/QĐ.UB về việc chuyển đổi GCN QSDĐ với 979 hộ, 4.538 thửa, diện tích 19.872.152m² và 617 hộ, 2.253 thửa, diện tích 3.412.495m², trong đó gồm 03 thửa số 708, 833 và 819, tờ bản đồ số 02, diện tích 14.791m², loại đất trồng lúa và thửa số 862, tờ bản đồ 02, diện tích 507m², loại đất ở nông thôn (ONT) của bà E. Nguồn gốc các thửa đất nêu trên do ông H2 và bà B để lại cho ông T (chồng bà E).

Việc cấp GCN QSDĐ đối với các thửa đất trên là đúng quy trình, thủ tục của Luật đất đai. Đất cấp cho cá nhân ông (bà) E. Hiện ông G (con ông T và bà E) đang quản lý sử dụng trên các thửa đất trên.

** Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày:*

+ Về hôn nhân: Bà E trình bày chung sống với ông T năm 1988, không có đăng ký kết hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét không công nhận vợ chồng.

+ Về con chung: Bà E ông T có 03 con chung như đã trình bày; Con chung đã thành niên nên bà E không yêu cầu giải quyết.

+ Về tài sản chung:

Bà E ông T chung sống như vợ chồng đã xác lập được các tài sản chung là căn nhà cấp 4 và các QSDĐ. GCN QSDĐ cho cá nhân bà E, nhưng bà E xác định đây là tài sản chung với ông T là tự nguyện. Yêu cầu của bà E là có căn cứ.

Hiện bà E xác định lại yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu chia tài sản chung gồm giá trị căn nhà và QSDĐ đối với hai thửa số 708 và 833. Bà E xin được nhận $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà cùng thửa đất 708 để có điều kiện xây dựng nhà ở sinh sống, xin giao cho ông T nhận $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà và thửa đất số 833, ông T nhận nhà và có nghĩa vụ giao $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà bằng tiền cho bà E;

+ Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

+ Đối với việc ông T yêu cầu bà E trả 16 triệu đồng, bà E không chấp nhận. Lý do: Ông T thừa nhận đây là nợ chung, thanh toán xong từ nguồn tài sản chung, nên không có căn cứ để đòi lại.

+ Đối với yêu cầu của ông T và bà B về hủy GCN QSDĐ đã cấp cho bà E và đòi lại QSDĐ cho bà B, bà E không chấp nhận.

Bà B không có tài liệu, chứng cứ chứng minh số đất đang tranh chấp là tài sản của ông H2 và B, trong khi bà E được đứng tên GCN QSDĐ hợp pháp; Ông H2, bà B, ông T và những người con khác của ông H2 và bà B ở cùng địa phương nhưng không có khiếu nại; Các con của ông H2 và bà B không có ý kiến về số tài sản này; Ông G trình bày các con của ông H2 và bà B đã được chia phần riêng, có nhà riêng; Bà B và ông H2 không ở trên phần đất đang tranh chấp; Ông G xác định nếu như bà E ông T không ly hôn thì bà B sẽ không khởi kiện; Bà E ông T được cho tài sản và tạo dựng nên tài sản, đã xây dựng nhà ở và quản lý tài sản từ khi được cho và mua đến nay, không ai tranh chấp, tài sản chung là QSDĐ được dùng thế chấp ngân hàng để vay nợ chung như ông T trình bày; Ông T thừa nhận căn nhà là tài sản chung; Những người làm chứng cho bà B ông T đều là người thân của bà B và ông T nên không khách quan; Việc bà E ông T được cho đất là có căn cứ; Thửa đất 833 và 708 mua lại của người khác trong giai đoạn không cần thủ tục công chứng; UBND huyện H xác định việc cấp đất cho bà E là đúng quy định của pháp luật;

Hiện nguyện vọng bà E muốn có nơi ở, nên không yêu cầu chia tài sản chung là QSDĐ có giá trị ngang nhau, việc này có lợi cho ông T; Bà E không yêu cầu chia

nhà mà chỉ chia giá trị nhà; Các phần tài sản còn lại bà E không yêu cầu giải quyết và vấn đề cho ông G bà N tiếp tục sử dụng.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu của ông T và bà B, chấp nhận yêu cầu của bà E. Riêng ông G bà N không có yêu cầu gì, vẫn được quản lý sử dụng tài sản còn lại, nếu xảy ra tranh chấp giữa ông G bà N với ông T bà E, đề nghị tách ra giải quyết bằng vụ án khác.

** Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (bà B, ông G và bà N) trình bày:*

Ông T, bà B, ông G và bà N không đồng ý yêu cầu chia tài sản chung của bà E.

Việc bà E trình bày mua các thửa đất đang yêu cầu chia tài sản nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh, trong khi bà B, ông T và những người làm chứng trước đây đều cho rằng nguồn gốc đất do cha mẹ bà B để lại, ngay ông N1 cũng không thừa nhận bán đất cho bà E ông T; Việc bà E cho rằng các thửa đất đang đứng tên là tài sản chung là không có căn cứ; yêu cầu của bà B và ông T là có căn cứ. Việc bà B không khiếu nại vì chỉ đến khi bà E ly hôn và yêu cầu chia tài sản chung mới ảnh hưởng đến quyền lợi bà B.

Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà E đối với QSDĐ; Chấp nhận yêu cầu của bà B ông T về việc hủy GCN QSDĐ đã cấp cho bà E và công nhận QSDĐ cho bà B; Đối với yêu cầu chia tài sản chung về căn nhà của bà E, đề nghị xem xét theo quy định của pháp luật; Đề nghị chấp nhận yêu cầu của ông T về đòi tài sản vì đây là nợ chung, ông T đã trả trước, giờ bà E phải trả lại.

** Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện H nhận xét:*

Trong quá trình thụ lý, chuẩn bị đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự được đảm bảo.

Đối với đương sự, đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị không công nhận bà E và ông T là vợ chồng; Con chung đã thành niên nên không đề cập; Nợ chung không có không đề cập; Chấp nhận yêu cầu của bà E về yêu cầu chia tài sản vì yêu cầu của bà E có căn cứ; Đề nghị đình chỉ yêu cầu phản tố của ông T vì ông T vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2, coi như từ bỏ việc kiện; Đề nghị không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà B vì không có căn cứ.

- Vụ việc được hòa giải ở cơ sở và ở Tòa án nhưng không thành.

- Bị đơn là ông T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà T2 được niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án, nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 không có lý do; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND huyện H có Công văn số 765/UBND-TH ngày 09-7-2018, xin vắng mặt tại các cấp Tòa án; Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các ông bà: S, D, P, T1, H1 và N1 yêu cầu xét xử vắng mặt; Hội đồng xét xử vẫn xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà Lê Thị E khởi kiện “Tranh chấp ly hôn và chia tài sản chung” đối với ông Nguyễn Văn T; Ông T khởi kiện “tranh chấp đòi tài sản” với bà E, đồng thời, yêu cầu hủy Quyết định của UBND huyện H về việc cấp GCN QSDĐ cho bà E; Bà Phan Thị B khởi kiện “tranh chấp QSDĐ” đối với bà E, đồng thời, yêu cầu hủy Quyết định của UBND huyện H về việc cấp GCN QSDĐ cho bà E. Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Long An, thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a, c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] UBND huyện H có công văn xin xét xử vắng mặt; Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các ông bà: Nguyễn Ngọc S, Nguyễn Thị D, Nguyễn Hữu P, Nguyễn Văn T1, Nguyễn Thái H1 và Nguyễn Văn N1 có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; Hội đồng xét xử vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015;

[3] Trong thời gian Tòa án thụ lý vụ án, bị đơn ông Nguyễn Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Nguyễn Kim T2 đã được niêm yết hợp lệ các thủ tục tố tụng của Tòa án, nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Hội đồng xét xử xét đơn khởi kiện của bà E, ông T và bà B theo quy định tại khoản 3 Điều 228, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, ông T và bà T2 không được quyền khiếu nại về việc tham gia phiên tòa vì ông, bà không có mặt theo thông báo và giấy triệu tập của Tòa án, không thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông, bà theo quy định pháp luật.

[4] Tại phiên tòa, nguyên đơn có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, bị đơn không có đơn rút yêu cầu phản tố, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có đơn rút yêu cầu độc lập; Các đương sự không thỏa thuận được với nhau việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án.

[5] Xét về hôn nhân:

Bà E và ông T chung sống như vợ chồng từ năm 1988, nhưng không đăng ký kết hôn. Việc bà E yêu cầu ly hôn, ông T không đồng ý ly hôn đều không có căn cứ chấp nhận. Quan hệ hôn nhân giữa bà E và ông T vi phạm khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 là không đăng ký kết hôn nên không được pháp luật về hôn nhân và gia đình công nhận là vợ chồng.

[6] Xét về nuôi con chung:

Bà E và ông T cùng xác định có 03 con chung tên Nguyễn Văn G, sinh ngày 30-5-1990, Nguyễn Ngọc G1, sinh ngày 30-7-1992 và Nguyễn Thị BT, sinh ngày 27-07-1998 nên ghi nhận. Do các con chung đã thành niên, bà E và ông T không yêu cầu giải quyết là phù hợp theo quy định tại các Điều 81 và 82 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

[7] Xét về tài sản đang tranh chấp:

[7.1] Đối với căn nhà cấp 4 diện tích 108,5m², xây dựng trên thửa đất số 862 tờ bản đồ số 02, xã BHN: Bà E và ông T đều xác nhận đây là tài sản chung do ông bà tạo lập nên ghi nhận.

Việc bà E yêu cầu chia và nhận $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà là có căn cứ chấp nhận. Việc ông T cho rằng không đồng ý chia nhà mà để lại cho con là ông G, bà N là không có căn cứ chấp nhận.

Hiện bà E, ông T, ông G và bà N không có tranh chấp về căn nhà; nhà do ông G và bà N đang quản lý sử dụng; ông G trình bày ông T thường xuyên đi về; nên việc bà E yêu cầu ông T nhận nhà và giao cho bà E $\frac{1}{2}$ giá trị nhà là phù hợp.

[7.2] Xét đối với tài sản là QSDĐ, tổng diện tích 15.298m², gồm 14.791m² đất sản xuất (các thửa số 833, 819 và 708) và 507m² đất thổ cư (thửa số 862), tờ bản đồ số 02, xã BHN, do bà E đứng tên, do ông G và bà N đang quản lý sử dụng: Hiện bà E, ông T và bà B đang tranh chấp, do đó, đồng thời xét trình bày và yêu cầu của bà E, ông T và bà B:

Quan hệ hôn nhân giữa bà E ông T không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Tuy nhiên, từ khi chung sống với nhau như vợ chồng, bà E ông T đã được cha mẹ là bà B và ông H2 thừa nhận và tặng cho tài sản, đồng thời, bà E và ông T cùng tích góp tạo dựng nên tài sản chung, đó là QSDĐ diện tích 15.298m² đã nêu. Bà E và ông T đã xây dựng nhà cửa kiên cố, sử dụng ổn định lâu dài, không ai tranh chấp, đã được cấp GCN QSDĐ;

Ngoài ra:

+ Khi bà E được đứng tên QSDĐ, ông T không có ý kiến, GCN QSDĐ ông T giữ; ông T thừa nhận trước đó đã thế QSDĐ để vay tiền Ngân hàng. Do đó, việc ông T cho rằng không biết bà E đứng tên QSDĐ là không có căn cứ. Tại Biên bản làm việc ngày 09-8-2011 của UBND xã BHN (nội dung hòa giải), ông T thừa nhận quyền sử dụng đất 14.791m² là tài sản chung của vợ chồng, có thực đất cho bà T2 lấy 35 triệu đồng trả nợ Ngân hàng, ông không đồng ý chia tài sản chung mà để lại cho con.

+ Bà B không có tài liệu, chứng cứ chứng minh QSDĐ đang tranh chấp là tài sản của bà B và ông H2, không chứng minh được bà B và ông H2 chỉ cho bà E ông T sử dụng tạm; Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các con của bà B và ông H2 không có ý kiến về việc yêu cầu chia tài sản chung của bà E; Khi bà E

được cấp GCN QSDĐ hợp pháp, bà B và các con của bà B và ông H2 ở cùng địa phương nhưng không khiếu nại về việc bà E được cấp GCN QSDĐ. Ông G là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (đồng thời là đại diện hợp pháp của bà B và bà N) xác định: Nếu như bà E ông T không ly hôn thì bà B sẽ không khởi kiện đòi lại đất; Các con của ông H2 và bà B đã được chia phần riêng, có nhà riêng; Bà B và ông H2 không ở trên phần đất đang tranh chấp.

+ UBND huyện H xác định việc cấp đất cho bà E là đúng quy định của pháp luật.

Như vậy, bà E trình bày QSDĐ diện tích 15.298m² là tài sản chung của bà E và ông T là có căn cứ, phù hợp nội dung Án lệ số 03/2016/AL. Bà B và ông T trình bày QSDĐ là của bà B là không có căn cứ; Việc bà B và ông T yêu cầu hủy Quyết định cấp GCN QSDĐ đã cấp cho bà E và yêu cầu công nhận QSDĐ cho bà B là không có căn cứ.

[8] Xét việc bà E thay đổi nội dung khởi kiện, rút một phần yêu cầu chia tài sản chung đối với các thửa đất số 862 và 819 tờ bản đồ 02 xã BHN: Việc thay đổi yêu cầu của đương sự là tự nguyện, phù hợp với quy định pháp luật nên chấp nhận, đình chỉ giải quyết phần yêu cầu này, nếu xảy ra tranh chấp, có quyền yêu cầu giải quyết lại theo quy định của pháp luật bằng vụ án khác là phù hợp.

[9] Xét việc bà E không yêu cầu giải quyết đơn xin rút 1 phần yêu cầu khởi kiện ngày 30-8-2017 là tự nguyện, phù hợp với quy định pháp luật nên chấp nhận.

[10] Xét việc bà E rút yêu cầu đối với bà T2 về diện tích đất 5.535m² tại thửa số 833 tờ bản đồ số 02 xã BHN là tự nguyện, phù hợp với quy định pháp luật nên chấp nhận, đình chỉ giải quyết phần yêu cầu này, nếu xảy ra tranh chấp, có quyền yêu cầu giải quyết lại theo quy định của pháp luật bằng vụ án khác là phù hợp. Bà T2 không có ý kiến và vắng mặt tại phiên tòa, nếu xảy ra tranh chấp, bà T2 có quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

[11] Xét việc bà E yêu cầu chia tài sản chung là QSDĐ đối với hai thửa đất số 708 và 833, tờ bản đồ số 2 xã BHN, do bà E đứng tên trong GCN QSDĐ, do ông G và N quản lý sử dụng: Đây là tài sản chung của bà E và ông T, nên bà E yêu cầu được nhận thửa số 708 và chia cho ông T thửa số 833, là tự nguyện và phù hợp với quy định pháp luật nên chấp nhận.

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ kê khai, đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được điều chỉnh, cấp GCN QSDĐ theo quy định của Luật đất đai.

[12] Xét việc ông G, bà N đang quản lý sử dụng nhà và đất bà E đang yêu cầu chia tài sản chung, không có tranh chấp giữa các đương sự khác với ông G, bà N; Do đó, không đề cập giải quyết, nếu xảy ra tranh chấp, các đương sự được quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật là phù hợp.

[13] Xét về nợ chung: Đương sự xác định không có, nên không đề cập giải quyết; Nếu xảy ra tranh chấp, các đương sự có quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật là phù hợp.

[14] Ông T được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai (không có đơn xin xét xử vắng mặt), xem như từ bỏ việc kiện, nên đình chỉ giải quyết các yêu cầu phản tố của ông T là phù hợp điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự. Cụ thể:

Đối với tranh chấp đòi tài sản, yêu cầu bà E trả 16 triệu đồng, cần đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông T, sung vào công quỹ Nhà nước tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp. Ông T được quyền khởi kiện tranh chấp đòi tài sản theo quy định của pháp luật.

Đối với yêu cầu hủy Quyết định cấp GCN QSDĐ đã cấp cho bà E cần đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông T, do đã nhận định yêu cầu của bà B và ông T là không có căn cứ, nên ông T không có quyền khởi kiện lại vụ án đối với yêu cầu này.

[15] Theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ lập ngày 16-6-2017 xác định:

Về đất: Thửa đất số 833 có tứ cận Đông giáp thửa 698, Tây giáp thửa 707, Nam giáp nương, Bắc giáp thửa 663, hiện trạng có 2 ngôi mộ xây; Thửa đất số 819 có tứ cận Đông giáp bờ kênh, Tây giáp thửa 833, Nam giáp thửa 877, Bắc giáp thửa 788. Thửa đất số 862 có tứ cận Đông giáp bờ kênh, Tây giáp thửa 819 và 877, Nam giáp thửa 878, Bắc giáp thửa 819; Thửa đất số 708 có tứ cận Đông giáp thửa 698, Tây giáp thửa 707, Nam giáp nương, Bắc giáp thửa 663, hiện trạng có căn nhà cấp 4. Vị trí cụ thể của phần đất tranh chấp theo số đo của trích đo bản đồ địa chính của Văn phòng đăng ký đất đai. Ngoài ra, còn ghi hiện trạng về cây trồng, nhưng các bên không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết nên không đề cập.

Về nhà: kết cấu bê tông móng cột, dầm bê tông cốt thép, tường bao xây gạch tô mặt ngoài, mái lợp tole thiết, xà gồ gỗ, không đóng trần, diện tích xây dựng 108,5m² (7,75m x 14m).

[16] Theo Mảnh Trích đo địa chính số 425-2015 và số 426-2015 duyệt ngày 22-7-2015 của Văn phòng đăng ký quyền dụng đất huyện H (Nay là Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện H) xác định: Thửa 708 loại đất LUC diện tích 4.085m²; Thửa 819 loại đất LUC diện tích 5.171m²; Thửa 833 loại đất LUC diện tích 5.353m²; Thửa 862 loại đất ONT diện tích 507m²; Tổng cộng 15.298m².

[17] Theo Biên bản định giá tài sản ngày 04-12-2017 của Hội đồng định giá tài sản huyện H xác định:

- Về đất: Thửa đất số 833 giá trị 138.375.000 đồng (25.000 đồng/m² x 5.535m²). Thửa đất số 819 giá trị 129.275.000 đồng (25.000 đồng/m² x 5.171m²). Thửa đất số 862 giá trị 15.210.000 đồng (30.000 đồng/m² x 507m²). Thửa đất số

708 giá trị 102.125.000 đồng ($25.000 \text{ đồng/m}^2 \times 4.085\text{m}^2$). Tổng cộng giá trị đất là 384.985.000 đồng.

- Về nhà: Căn nhà cấp 4, giá trị 106.254.050 đồng ($2.798.000 \text{ đồng/m}^2 \times 108,5\text{m}^2 \times 35\%$).

- Về cây trồng trên đất: Các bên không tranh chấp và không yêu cầu, nên không đề cập giải quyết.

Bà E thống nhất kết quả thẩm định, định giá nên ghi nhận.

Ông T gửi đơn khiếu nại việc thẩm định tại chỗ và định giá, Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng ông T vẫn vắng mặt đến lần thứ 2, không đến để Tòa án làm việc, không lập thủ tục để thẩm định, định giá lại theo quy định của pháp luật, nên không có căn cứ xem xét. Việc ông G trình bày tại phiên tòa không thống nhất giá trị tài sản, nhưng trước đây ông G cũng như bà B, bà N không có ý kiến, không lập thủ tục để thẩm định, định giá lại theo quy định của pháp luật, nên không có căn cứ xem xét.

[18] Bà E được chia $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà là 53.127.025 đồng; Bà E được chia thừa đất số 708, loại đất LUC, diện tích 4.085m^2 , giá trị 102.125.000 đồng. Tổng cộng bà E được chia giá trị 155.252.025 đồng.

[19] Ông T được chia $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà là 53.127.025 đồng; Ông T được chia thừa đất số 833, loại đất LUC, diện tích 5.353m^2 , giá trị 138.375.000 đồng. Tổng cộng ông T được chia giá trị 191.502.025 đồng.

[20] Ông T được chia tài sản là căn nhà bằng hiện vật, có nghĩa vụ hoàn lại cho bà E $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà bằng 53.127.025 đồng.

[21] Về lệ phí:

- Tiền lệ phí nhắn tin: 2.580.000 đồng. Do bà E là nguyên đơn nên phải chịu số tiền lệ phí này. Bà E đã nộp tạm ứng và chi phí xong.

- Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ 2.700.000 đồng; Chi phí định giá 800.000 đồng; Lệ phí đo vẽ 13.277.000 đồng. Tổng cộng 16.777.000 đồng. Bà E và ông T được chia đôi tài sản chung, nên mỗi người chịu $\frac{1}{2}$ tiền lệ phí này (việc bà E không yêu cầu chia đều giá trị quyền sử dụng đất là tự nguyện). Số tiền này bà E đã nộp tạm ứng và chi phí xong, nên buộc ông T nộp hoàn cho bà E $\frac{1}{2}$ số tiền bằng 8.388.500 đồng là phù hợp.

[22] Căn áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 trong việc tính lãi đôi với các số tiền chậm thi hành án.

[23] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án, xét thấy:

[23.1] Bà E là nguyên đơn trong vụ án ly hôn phải chịu 200.000 đồng tiền án phí ly hôn; Bà E được chia tài sản chung giá trị 155.252.025 đồng, nên phải chịu

7.762.601 đồng án phí chia tài sản. Tổng cộng bà E phải chịu 7.962.601 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ 6.900.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp, bà E còn phải nộp thêm 792.601 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[23.2] Ông T bị đình chỉ yêu cầu phản tố do vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2, nên bị sung công quỹ Nhà nước 400.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp;

Ông T được chia tài sản chung giá trị 191.502.025 đồng nên phải chịu 9.575.101 đồng án phí dân sự sơ thẩm;

[23.3] Bà B thuộc đối tượng người cao tuổi, nhưng không có đơn yêu cầu được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, tiền án phí dân sự sơ thẩm, nên không có căn cứ xem xét. Bà B bị bác yêu cầu công nhận QSDĐ giá trị 384.985.000 đồng nên phải chịu 19.249.250 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ 5.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp, bà B còn phải nộp thêm 14.249.250 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39, điểm c khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 147 và Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Án lệ số 03/2016/AL; Khoản 1 Điều 9, các Điều 29, 33, 59, 60, 81 và 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân:

Quan hệ hôn nhân giữa bà Lê Thị E và ông Nguyễn Văn T không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

2. Về nuôi con chung:

Ghi nhận sự thống nhất của các đương sự: Bà Lê Thị E và ông Nguyễn Văn T có các con chung tên là Nguyễn Văn G, sinh ngày 27/07/1998, Nguyễn Ngọc G1, sinh ngày 27/07/1998 và Nguyễn Thị BT, sinh ngày 27/07/1998.

Các con chung đã thành niên, đương sự không yêu cầu, không đề cập giải quyết.

3. Về chia tài sản chung:

3.1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu chia tài sản chung của bà Lê Thị E đối với ông Nguyễn Văn T về các thửa đất số 862 và 819 tờ bản đồ 02 xã BHN do bà E đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà Lê Thị E được quyền khởi kiện lại đối với yêu cầu này theo quy định của pháp luật.

3.2. Đình chỉ giải quyết yêu cầu chia tài sản chung của bà Lê Thị E đối với bà Nguyễn Kim T2 về diện tích đất 5.535m² thuộc thửa số 833 tờ bản đồ số 02 xã BHN do bà E đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà E được quyền khởi kiện lại đối với yêu cầu này theo quy định của pháp luật.

3.3. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà Lê Thị E.

- Chia tài sản chung là nhà: Bà Lê Thị E và ông Nguyễn Văn T mỗi người được chia giá trị $\frac{1}{2}$ căn nhà cấp 4 kết cấu bê tông móng cột, đà bê tông cốt thép, tường bao xây gạch tô mặt ngoài, mái lợp tole thiết, xà gồ gỗ, không đóng trần, diện tích xây dựng 108,5m² (7,75m x 14m), giá trị 106.254.050 đồng; Nhà xây dựng trên thửa đất số 862 tờ bản đồ 02 xã BHN do bà E đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông Nguyễn Văn G và bà Nguyễn Thị Hồng N đang quản lý sử dụng.

Chia bằng hiện vật là căn nhà cho ông Nguyễn Văn T.

Ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ nộp để hoàn lại cho bà E 53.127.025 đồng (Năm mươi ba triệu, một trăm hai mươi bảy nghìn, không trăm hai mươi lăm đồng) tiền $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà.

- Chia tài sản chung là quyền sử dụng đất:

Bà Lê Thị E được chia quyền sử dụng đất diện tích 4.085m², loại đất LUC, thửa số 708, tờ bản đồ 2 xã BHN, trị giá 102.125.000 đồng. Vị trí, số đo cụ thể Theo Mảnh Trích đo địa chính số 426-2015 duyệt ngày 22-7-2015 của Văn phòng đăng ký quyền dụng đất huyện H (Nay là Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện H).

Ông Nguyễn Văn T được chia quyền sử dụng đất diện tích 5.353m², loại đất LUC, thửa số 833, tờ bản đồ 2 xã BHN, trị giá 138.375.000 đồng. Vị trí, số đo cụ thể Theo Mảnh Trích đo địa chính số 425-2015 duyệt ngày 22-7-2015 của Văn phòng đăng ký quyền dụng đất huyện H (Nay là Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện H).

Hai thửa đất do bà Lê Thị E đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do ông Nguyễn Văn G và bà Nguyễn Thị Hồng N đang quản lý sử dụng.

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ kê khai, đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được điều chỉnh, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai.

4. Về chia nợ chung: Không có, không đề cập giải quyết.

5. Về đòi tài sản: Đình chỉ yêu cầu khởi kiện tranh chấp đòi tài sản của ông Nguyễn Văn T đối với bà Lê Thị E về số tiền 16.000.000 đồng. Ông T được quyền khởi kiện lại đối với yêu cầu này theo quy định của pháp luật.

6. Về yêu cầu hủy Quyết định cá biệt:

- Không chấp nhận yêu cầu của bà Phan Thị B về yêu cầu hủy Quyết định của Ủy ban nhân dân huyện H về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Lê Thị E tổng diện tích 15.298m² gồm các thửa số 708, 819, 833 và 862 tờ bản đồ số 02 xã BHN.

- Đình chỉ yêu cầu của ông Nguyễn Văn T về yêu cầu hủy Quyết định của Ủy ban nhân dân huyện H về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Lê Thị E tổng diện tích 15.298m² gồm các thửa số 708, 819, 833 và 862 tờ bản đồ số 02 xã BHN. Ông Nguyễn Văn T không được quyền khởi kiện lại đối với yêu cầu này.

7. Về tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất: Không chấp nhận yêu cầu của bà Phan Thị B về việc tranh chấp quyền sử dụng đất với bà Lê Thị E và yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất - tổng diện tích 15.298m² gồm các thửa số 708, 819, 833 và 862 tờ bản đồ số 02 xã BHN, do bà Lê Thị E đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

8. Về lệ phí:

8.1. Tiền lệ phí nhắn tin: Bà Lê Thị E phải chịu 2.580.000 đồng (Hai triệu năm trăm tám mươi nghìn đồng). Bà E đã nộp tạm ứng và chi phí xong.

8.2. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí định giá và lệ phí đo vẽ tổng cộng 16.777.000 đồng. Bà Lê Thị E và ông Nguyễn Văn T mỗi người phải chịu 8.388.500 đồng (Tám triệu, ba trăm tám mươi tám nghìn, năm trăm đồng). Tổng số tiền này bà E đã nộp tạm ứng và chi phí xong, buộc ông T phải nộp để hoàn cho bà E 8.388.500 đồng (Tám triệu, ba trăm tám mươi tám nghìn, năm trăm đồng).

9. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền (Phải trả cho người được thi hành án), hàng tháng, người phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

10. Về án phí sơ thẩm:

10.1. Buộc bà Lê Thị E phải nộp 7.962.601 đồng (Bảy triệu, chín trăm sáu mươi hai nghìn, sáu trăm lẻ một đồng) án phí dân sự sơ thẩm (Gồm 200.000 đồng án phí ly hôn và 7.762.601 đồng án phí dân sự), được khấu trừ 6.900.000 đồng (Sáu triệu chín trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp (Theo các Biên lai thu: Số 0020221, số 0020222 cùng ngày 18-10-2011 và số 0020497 ngày 07-8-2012, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H), bà E còn phải nộp thêm 792.601 đồng (Bảy trăm chín mươi hai nghìn, sáu trăm lẻ một đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

10.2. Sung công quỹ Nhà nước 400.000 đồng (Bốn trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm ông Nguyễn Văn T đã nộp (Theo Biên lai thu số 02700 ngày 15-10-2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H);

10.3. Buộc Ông Nguyễn Văn T phải nộp 9.575.101 đồng (Chín triệu năm trăm bảy mươi lăm nghìn, một trăm lẻ một đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

10.4. Buộc bà Phan Thị B phải nộp 19.249.250 đồng (Mười chín triệu, hai trăm bốn mươi chín nghìn, hai trăm năm mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp (Theo Biên lai thu số 02654 ngày 17-9-2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H), bà B còn phải nộp thêm 14.249.250 đồng (Mười bốn triệu, hai trăm bốn mươi chín nghìn, hai trăm năm mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

11. Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (Ngày 31-7-2018). Đương sự vắng mặt, được quyền kháng cáo bản án theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

12. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- UBND xã BHN;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

Nguyễn Hùng Vương